

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: /SGDDT-GDTrH&HSSV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày tháng 10 năm 2025

V/v thông báo nội dung, hình thức, cấu trúc
đề thi các môn thi của Kỳ thi chọn HSG
cấp thành phố dành cho học sinh
lớp 9 và lớp 12 năm học 2025 - 2026

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Các trường, trung tâm thuộc Sở GDĐT.

Thực hiện Kế hoạch số 690/KH-SGDĐT ngày 20/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông và Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố năm học 2025 - 2026, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo nội dung, hình thức, cấu trúc đề thi các môn thi của Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố dành cho học sinh lớp 9 và lớp 12 năm học 2025 - 2026 theo phụ lục đính kèm.

Nhận được Công văn này, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị, trường học triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì liên hệ Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng Giáo dục Trung học và Học sinh, sinh viên) để được hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, GDTrH&HSSV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Tấn Ngọc Thụy

Phụ lục I

NỘI DUNG, HÌNH THỨC, CẤU TRÚC ĐỀ THI CÁC MÔN THI KÌ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP THÀNH PHỐ DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 9 NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-GDTrH&HSSV ngày /10/2025 của Sở GDĐT)

MÔN NGỮ VĂN LỚP 9

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.
2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 02 câu hỏi

- Viết một bài văn ngắn nghị luận xã hội: Nghị luận về một vấn đề của đời sống; nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.
- Viết một bài văn nghị luận văn học: Phân tích một hoặc một số đoạn trích/tác phẩm văn học; các yếu tố thuộc phương diện nội dung chủ đề, hình thức nghệ thuật của đoạn trích/tác phẩm văn học; một vấn đề lí luận văn học.

2. Cách tính điểm

- Câu 1: 4,0 điểm.
- Câu 2: 6,0 điểm.
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

1. **Nội dung đề thi:** thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn cấp THCS ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Ngữ liệu

- Văn bản văn học: Truyện, thơ, tùy bút, tản văn.
- Văn bản nghị luận: Nghị luận xã hội, nghị luận văn học.
- Văn bản thông tin.

3. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu

a) Ngữ liệu đảm bảo các tiêu chí tại mục V.1.3.a) Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn cấp THCS ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.

b) Không sử dụng ngữ liệu có trong các bộ sách giáo khoa môn Ngữ văn đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại:

- Quyết định số 718/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 6 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 441/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và

Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 7 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 4606/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 8 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 4338/QĐ-BGDĐT ngày 18/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

c) Đề thi có thể có một hoặc một số ngữ liệu thuộc ba loại văn bản đã nêu nhằm định hướng vấn đề, cung cấp thông tin,... để học sinh viết bài văn nghị luận.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY

Câu	Năng lực	Mức độ tư duy			
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Viết một bài văn ngắn nghị luận xã hội	5%	15%	20%	40%
2	Viết một bài văn nghị luận văn học	10%	20%	30%	60%
Tổng cộng		15%	35%	50%	100%

MÔN TOÁN LỚP 9

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Đề thi gồm 5 câu (hoặc câu 5 có thể tách thành 02 câu).

Câu 1. (1,5 điểm)

a) Biến đổi, rút gọn biểu thức đại số chứa căn thức.

b) Bài toán liên quan đến giá trị của biểu thức đại số có điều kiện ràng buộc cho trước.

Câu 2. (1,5 điểm)

a) Xác định được số kết quả thuận lợi, số kết quả có thể của một biến cố ngẫu nhiên.

b) Tính được xác suất của biến cố bằng cách kiểm đếm số kết quả có thể và số kết quả thuận lợi trong một số mô hình xác suất đơn giản.

Câu 3. (2,0 điểm)

a) Giải phương trình đa thức bậc cao (bậc 3 hoặc 4); phương trình chứa ẩn ở mẫu; phương trình vô tỉ hoặc chứng minh bất đẳng thức (hai hoặc ba ẩn).

b) Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình hoặc bài toán đưa về bất phương trình bậc nhất một ẩn gắn liền với thực tế.

Câu 4. (1,5 điểm)

a) Các bài toán liên quan đồ thị các hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$), $y = ax^2$ ($a \neq 0$). Phương trình bậc hai một ẩn; định lí Viète và ứng dụng.

b) Bài toán về số học: Quan hệ chia hết, số nguyên tố, số chính phương, bội và ước số, phương trình nghiệm nguyên.

Câu 5. (3,5 điểm)

a) Hệ thức lượng trong tam giác vuông; Xác định hình dạng đặc biệt của tam giác, tứ giác, khai thác các tính chất của chúng; vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, vị trí tương đối của hai đường tròn.

b) Chứng minh các đặc tính hình học: song song, vuông góc, 3 đường thẳng đồng quy, 3 điểm thẳng hàng,...

c) Tính độ dài, góc, diện tích.

Mức độ: 30% Nhận biết và thông hiểu; 70% Vận dụng

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Kiến thức liên quan đến cấp học có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cụ thể ở các chủ đề sau:

1. Quan hệ chia hết, bội và ước, số nguyên tố, số chính phương và phương trình ước; tỉ lệ thức.

2. Các tam giác bằng nhau, các tam giác đồng dạng; mối quan hệ giữa các yếu tố trong tam giác, chu vi và diện tích.

3. Biến đổi đa thức, phân thức; giá trị của biểu thức đại số; đồ thị hàm số $y = ax + b$ (với $a \neq 0$).

4. Xác định các dạng tứ giác; tam giác đồng dạng; định lí Thalès; định lí Pythagore; tính chất đường phân giác của tam giác.

5. Xác suất: Tính xác suất bằng tỉ số.

6. Phương trình, bất phương trình một ẩn; bất đẳng thức; hệ phương trình; biến đổi căn thức; phương trình bậc hai một ẩn; định lí Viète; đồ thị hàm số $y = ax^2$ (với $a \neq 0$).

7. Hệ thức lượng trong tam giác vuông; vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, của hai đường tròn. Độ dài cung tròn diện tích hình quạt tròn, hình vành khuyên. Góc ở tâm và góc nội tiếp.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG									Tổng
	Số và Đại số			Hình học và đo lường			Thống kê và xác suất			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Tư duy và lập luận toán học		7,5%	7,5%	5%	10%					30%
Mô hình hoá toán học			10%					7,5%	7,5%	25%
Giải quyết vấn đề toán học			25%			20%				45%
Tổng		7,5%	42,5%	5%	10%	20%		7,5%	7,5%	100%

MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 9

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.
2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Gồm có 03 định dạng cấu trúc đề thi:

a) Đề thi Khoa học tự nhiên 1

STT	Chủ đề	Số câu	Tỷ lệ	Điểm
1	Kim loại, sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại	1	10%	1,0
	Từ gene đến protein	1	10%	1,0
	Năng lượng cơ học	1	10%	1,0
2	Khối lượng riêng và áp suất	1	10%	1,0
	Tác dụng làm quay của lực	1	10%	1,0
	Nhiệt	1	10%	1,0
	Ánh sáng	1	20%	2,0
	Điện	1	20%	2,0
Tổng		8	100%	10,0

b) Đề thi Khoa học tự nhiên 2

STT	Chủ đề	Số câu	Tỷ lệ	Điểm
1	Năng lượng cơ học	1	10%	1,0
	Từ gene đến protein	1	10%	1,0
	Kim loại, sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại	1	10%	1,0
2	Phản ứng hóa học	1	15%	1,5
	Một số hợp chất thông dụng	1	15%	1,5
	Kim loại, sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại	1	10%	1,0
	Giới thiệu về chất hữu cơ, hydrocarbon và nguồn nhiên liệu	1	12,5%	1,25
	Ethylic alcohol, acetic acid và lipid	1	17,5%	1,75
Tổng		8	100%	10,0

c) Đề thi Khoa học tự nhiên 3

STT	Chủ đề	Số câu	Tỷ lệ	Điểm
1	Năng lượng cơ học	1	10%	1,0
	Kim loại, sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại	1	10%	1,0
	Từ gene đến protein	1	10%	1,0
2	Môi trường, hệ sinh thái, cân bằng tự nhiên, bảo vệ môi trường	1	10%	1,0
	Hiện tượng di truyền, Mendel và khái niệm nhân tố di truyền	1	10%	1,0

	Từ gene đến protein	1	15%	1,5
	Nhiễm sắc thể và di truyền nhiễm sắc thể	1	25%	2,5
	Di truyền học với con người và đời sống	1	10%	1,0
Tổng		8	100%	10,0

Lưu ý: các câu hỏi phần 1 của 03 định dạng cấu trúc đề thi là giống nhau.

2. Mức độ tư duy: nhận biết 30%; thông hiểu 30%; vận dụng 40%.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Lớp	Mạch nội dung	Chương/Chủ đề	Nội dung
8	Năng lượng và sự biến đổi	Khối lượng riêng và áp suất	- Khái niệm khối lượng riêng - Áp suất trên một bề mặt - Tăng, giảm áp suất - Áp suất trong chất lỏng, trong chất khí
		Tác dụng làm quay của lực	- Lực có thể làm quay vật - Đòn bẩy và moment lực
		Điện	- Hiện tượng nhiễm điện - Dòng điện - Tác dụng của dòng điện - Nguồn điện - Mạch điện đơn giản - Đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế
		Nhiệt	- Năng lượng nhiệt - Đo năng lượng nhiệt - Dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt - Sự nở vì nhiệt
	Chất và sự biến đổi của chất	Phản ứng hóa học	- Biến đổi vật lí và biến đổi hoá học - Phản ứng hoá học, năng lượng trong các phản ứng hoá học - Mol và tỉ khối chất khí; Nồng độ dung dịch - Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hoá học; Tính theo phương trình hoá học - Tốc độ phản ứng và chất xúc tác
		Một số hợp chất thông dụng	- Acid; Base. Thang pH; Oxide; Muối - Phân bón hoá học
	Vật sống	Sinh vật và môi trường	- Môi trường và các nhân tố sinh thái - Quần thể sinh vật, quần xã sinh vật, hệ sinh thái, sinh quyển - Cân bằng tự nhiên, bảo vệ môi trường
9	Năng lượng và sự biến đổi	Năng lượng cơ học	- Động năng và thế năng - Cơ năng - Công và công suất
		Ánh sáng	- Sự khúc xạ - Sự tán sắc

			- Màu sắc - Lăng kính - Sự phản xạ toàn phần - Thấu kính - Kính lúp
		Điện	- Điện trở - Định luật Ohm - Đoạn mạch một chiều mắc nối tiếp, mắc song song - Năng lượng của dòng điện và công suất điện
	Chất và sự biến đổi của chất	Kim loại, sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại	- Tính chất chung của kim loại - Dây hoạt động hoá học của kim loại - Tách kim loại và việc sử dụng hợp kim - Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại
		Giới thiệu về chất hữu cơ, hydrocarbon và nguồn nhiên liệu	- Giới thiệu về chất hữu cơ - Alkane và alkene - Nguồn nhiên liệu
		Ethyl alcohol, acetic acid và lipid	- Ethyl alcohol - Acetic acid - Lipid
	Vật sống	Hiện tượng di truyền	- Khái niệm di truyền, khái niệm biến dị - Gene
		Mendel và khái niệm nhân tố di truyền	- Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel - Thuật ngữ, kí hiệu - Lai 1 cặp tính trạng - Lai 2 cặp tính trạng
		Từ gene đến protein	- Bản chất hoá học của gene - Quá trình tái bản DNA, phiên mã, dịch mã - Từ gene đến tính trạng - Đột biến gene
		Nhiễm sắc thể và di truyền nhiễm sắc thể	- Nhiễm sắc thể (khái niệm, cấu trúc, đặc trưng,...) - Đột biến nhiễm sắc thể - Nguyên phân, giảm phân - Cơ chế xác định giới tính - Di truyền liên kết
		Di truyền học với con người và đời sống	- Tính trạng ở người - Bệnh và tật di truyền ở người - Di truyền học với hôn nhân - Ứng dụng công nghệ di truyền - Đạo đức sinh học

MÔN TIN HỌC LỚP 9

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức thi: Thi lập trình Pascal, C/C++, hoặc Python trên máy tính.

2. Giới hạn nội dung thi: Chủ đề F “Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính” theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS.

3. Thời gian làm bài: 150 phút.

Lưu ý: Bài làm được chấm theo bộ Test, có giới hạn thời gian chạy chương trình.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Thang điểm: 10,0 điểm.

2. Cấu trúc: Gồm 04 bài theo các nội dung (chủ đề) thi ở phần III

Nội dung	Mức độ tư duy		Điểm	
	Vận dụng	Vận dụng cao	Tỉ lệ	Số điểm
Chủ đề 1	Gồm 1 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán gọi là subtask		20%	2
Chủ đề 2	Gồm 1 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán gọi là subtask		30%	3
Chủ đề 3	Gồm 1 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán gọi là subtask		30%	3
Chủ đề 4	Gồm 1 bài, chia thành các mức độ nhận thức để áp dụng giải quyết bài toán gọi là subtask		20%	2
Tổng cộng	80%	20%	100%	10

III. PHẠM VI RA ĐỀ

TT	Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức
1	Chủ đề 1. Lập trình cơ bản	- Cấu trúc tuần tự - Cấu trúc lặp - Cấu trúc rẽ nhánh - Kiểu dữ liệu
2	Chủ đề 2. Số học, hình học	- Lũy thừa, chia hết, ước chung, ... - Phương trình, hệ phương trình, ... - Hình học phẳng cơ bản: tam giác, tứ giác, ... - Tính tổng dãy số, tìm số hạng tổng quát, ...
3	Chủ đề 3. Xử lý dãy số, cấu trúc dữ liệu	- Các thuật toán sắp xếp (nổi bật, chèn, nhanh, ...) - Các thuật toán tìm kiếm: tuần tự, nhị phân, ... - Bài toán tìm min, max, dãy con, đoạn con, ...
4	Chủ đề 4. Phân tích và thiết kế thuật toán	- Đệ quy, chia để trị, quy hoạch động...

MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 9

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.
2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Gồm có 02 định dạng cấu trúc đề thi

a) Đề thi Lịch sử và Địa lí 1

- Phần I: Kiến thức chung Lịch sử và Địa lí.
- Phần II: Kiến thức phân môn Lịch sử.

b) Đề thi Lịch sử và Địa lí 2

- Phần I: Kiến thức chung Lịch sử và Địa lí.
- Phần II: Kiến thức phân môn Địa lí.

2. Cách tính điểm

- a) Phần I (2,0 điểm): Có 01 câu hỏi.
- b) Phần II (8,0 điểm)
 - Đề thi Lịch sử và Địa lí 1: Có 04 câu hỏi, mỗi câu hỏi 2,0 điểm.
 - Đề thi Lịch sử và Địa lí 2: Có 04 câu hỏi, mỗi câu hỏi 2,0 điểm.
- c) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung đề thi thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

1. Phần I: thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí lớp 8

- Chủ đề: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Chủ đề: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

2. Phần II

a) Đề thi Lịch sử và Địa lí 1

- Lịch sử thế giới từ năm 1918 đến năm 1991.
- Lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1954.

b) Đề thi Lịch sử và Địa lí 2

- Địa lí dân cư Việt Nam.

- Địa lí các ngành kinh tế.

- Các vùng kinh tế - xã hội: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Vùng Đồng bằng sông Hồng, Vùng Bắc Trung Bộ, Vùng Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên).

- Kỹ năng địa lí:

+ Xử lí số liệu (đọc, tính toán, nhận xét...);

+ Biểu đồ (vẽ biểu đồ, nhận xét, giải thích...).

Ghi chú: Thí sinh **không** sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam để làm bài.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY

1. Đề thi Lịch sử và Địa lí 1

NĂNG LỰC	MỨC ĐỘ TƯ DUY						Tổng
	Phần I			Phần II			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Nhận thức khoa học địa lí	10%						10%
Tìm hiểu Lịch sử	10%			20%			30%
Nhận thức và tư duy Lịch sử					30%		30%
Vận dụng kiến thức, kĩ năng						30%	30%
Tổng	20%	0	0	20%	30%	30%	100%

2. Đề thi Lịch sử và Địa lí 2

NĂNG LỰC	MỨC ĐỘ TƯ DUY						Tổng
	PHẦN I			PHẦN II			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Tìm hiểu Lịch sử	10%						10%
Nhận thức khoa học Địa lí	10%			20%	5%	5%	40%
Tìm hiểu Địa lí					15%	15%	30%
Vận dụng kiến thức, kĩ năng					10%	10%	20%
Tổng	20%	0	0	20%	30%	30%	100%

MÔN TIẾNG ANH LỚP 9

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận kết hợp trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 4 phần

a) Phần A: LISTENING (20,0 điểm): gồm có 3 bài nghe ở các hình thức:

- Bài 1: Nghe và chọn phương án đúng.
- Bài 2: Nghe và điền không quá 3 từ hoặc số.
- Bài 3: Nghe và chọn ĐÚNG – SAI.

b) Phần B: USE OF ENGLISH (30,0 điểm): gồm 4 bài:

- Bài 1: Gồm có 20 câu hỏi trắc nghiệm. Mỗi câu hỏi có 4 phương án, chọn 1 phương án đúng .
- Bài 2: Gồm có 10 câu, viết lại hình thức đúng của từ cho sẵn trong ngoặc.
- Bài 3: Gồm có 10 câu, hoàn thành câu bằng cách chọn cụm động từ (phrasal verbs) trong khung và chia ở thì đúng hoặc dạng đúng của động từ.
- Bài 4: Gồm có 10 câu, tìm 1 từ mà có thể được dùng để điền vào chỗ trống của 3 câu cho sẵn.

c) Phần C: READING COMPREHENSION (30,0 điểm): gồm có 3 bài đọc:

- Bài 1: Gồm có 10 câu hỏi và chọn 1 đáp án đúng trong 4 phương án cho sẵn.
- Bài 2: Gồm có 10 câu hỏi và trả lời 10 câu hỏi bằng cách chọn 1 đáp án đúng trong 4 phương án.
- Bài 3: Gồm có 10 từ/cụm từ, chọn từ/cụm từ đúng và điền vào ô trống.

d) Phần D: WRITING (20,0 điểm): gồm có 3 bài:

- Bài 1: Gồm có 5 câu, viết lại câu thứ 2 sao cho nghĩa không thay đổi với từ in hoa cho sẵn.
- Bài 2: Gồm có 5 câu, hoàn thành câu thứ 2 sao cho nghĩa không thay đổi với câu thứ 1 với từ bắt đầu câu cho sẵn.
- Bài 3: Viết một đoạn văn ngắn khoảng 150 - 200 từ về một chủ đề có liên quan đến các chủ đề trong chương trình môn Tiếng Anh cấp THCS.

2. Cách tính điểm

a) Phần A: LISTENING (20,0 điểm)

Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1,0 điểm. Tổng: 20,0 điểm.

b) Phần B: USE OF ENGLISH (30,0 điểm)

- Bài 1: Mỗi câu trả lời đúng: 0,5 điểm. Tổng: 10,0 điểm.
- Bài 2: Mỗi câu trả lời đúng: 0,5 điểm. Tổng: 5,0 điểm.

- Bài 3: Mỗi câu trả lời đúng: 0,5 điểm. Tổng: 5,0 điểm.
- Bài 4: Mỗi câu trả lời đúng: 0,5 điểm. Tổng: 10,0 điểm.

c) Phần C: READING COMPREHENSION (30,0 điểm)

- Bài 1: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0.5 điểm. Tổng: 5đ
- Bài 2: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0.5 điểm. Tổng: 5đ
- Bài 3: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 1 điểm. Tổng: 10đ

d) Phần D: WRITING (20,0 điểm)

- Bài 1: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm. Tổng: 5,0 điểm.
- Bài 2: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm. Tổng: 5,0 điểm.
- Bài 3: 10,0 điểm.

Tổng điểm toàn bài: 100,0 điểm, quy về thang điểm 10,0 và làm tròn đến chữ số thập phân thứ 2.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Kiến thức liên quan đến chương trình môn Tiếng Anh cấp THCS có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

KĨ NĂNG CHÍNH	MẠCH NỘI DUNG						Tổng
	Trắc nghiệm khách quan			Tự luận			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Kiến thức ngôn ngữ	5	8	7	4	15	11	50
Nghe		7	7	3	3		10
Đọc	3	11	6	2	5	3	30
Viết						10 + 1 bài (viết luận)	10 + 1 bài (viết luận)
Tổng	8	26	20	9	23	24 + 1 bài (viết luận)	100%

MÔN TIẾNG NHẬT LỚP 9

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận kết hợp trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 03 phần:

a) Phần I: Kiểm tra năng lực ngôn ngữ thông qua phần Nghe hiểu các nội dung hội thoại ngắn, nội dung kể chuyện, tình huống vấn đáp; các câu hỏi về Hán tự, từ vựng, ngữ pháp, viết câu, ví dụ như: xác định cách đọc/ viết chữ Hán; xác định từ/cụm từ đồng nghĩa/trái nghĩa; xác định chức năng ngữ pháp của từ/cụm từ trong câu, xác định câu đồng nghĩa/cận nghĩa; tìm lỗi sai trong câu,... Các câu hỏi có độ khó từ bậc 1 đến bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

b) Phần II: Kiểm tra kỹ năng Đọc hiểu thông qua 02 bài đọc về các lĩnh vực khác nhau. Bài đọc và các câu hỏi có độ khó ngôn ngữ từ bậc 1 và bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Các câu hỏi kiểm tra các tiểu kỹ năng đọc hiểu, ví dụ như: khả năng đọc văn bản lấy ý chính; xác định cấu trúc văn bản; hiểu mục đích, thái độ, quan điểm của tác giả; hiểu thông tin chi tiết; xác định nghĩa của từ và cụm từ trong văn bản; hiểu thông tin chứa hình ảnh.

c) Phần III: Kiểm tra năng lực ngôn ngữ, tư duy, sáng tạo thông qua việc đưa ra chủ đề, yêu cầu thí sinh viết tóm tắt, viết trình bày thành đoạn văn ngắn.

2. Cách tính điểm

a) Phần I: 20,0 điểm.

b) Phần II: 40,0 điểm.

c) Phần III: 40,0 điểm.

Tổng điểm toàn bài: 100,0 điểm, quy về thang điểm 10,0 và làm tròn đến chữ số thập phân thứ 2.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

1. Kiến thức liên quan đến chương trình môn Tiếng Nhật cấp THCS có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2. Các câu hỏi có độ khó từ bậc 1 đến bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Chi tiết về các dạng bài, số lượng câu, số điểm xem trong bảng bên dưới:

Phần	Dạng bài	Số câu hỏi	Điểm/câu	Điểm/Phần
Phần I: Trắc nghiệm Nghe - Hiểu	Nghe: Chọn phương án (A, B, C hoặc D) có nội dung phù hợp với hội thoại	5	2	10
	Nghe: Chọn phương án (A, B, C hoặc D) có câu trả lời tương ứng trong ngữ cảnh giao tiếp	5	2	10
Phần II: Trắc nghiệm kiến thức	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) cách đọc đúng của chữ Hán	5	0,5	2,5

ngôn ngữ	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) cách viết chữ Hán đúng	5	0,5	2,5
	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) câu có cách sử dụng hợp lý ý nghĩa của từ/ hoặc câu gần nghĩa/ câu chứa từ/cụm từ gần nghĩa với cụm từ được gạch chân	10	1	10
	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) ngữ pháp/ từ vựng tương ứng với vị trí chỗ trống trong câu (danh từ, động từ, tính từ, phó từ, trợ từ, từ nghi vấn...)	10	0,5	5
	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) tương ứng với vị trí dấu sao trong câu	5	1	5
Phần III: Trắc nghiệm Đọc - Hiểu	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) để điền vào chỗ trống trong bài đọc	5	1	5
	Chọn phương án (A, B, C hoặc D) để trả lời câu hỏi liên quan tới bài đọc	5	2	10
Phần IV: Viết	- Thí sinh viết tóm tắt nội dung một đoạn văn, một thông báo, bản tin...liên quan gần gũi đến đời sống học sinh (gia đình, nhà trường, bạn bè, thiên nhiên...)	1 bài		10
	- Thí sinh viết đoạn văn ngắn khoảng 200-300 chữ theo chủ đề phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi, như liên quan đến thiên nhiên, gia đình, nhà trường, bạn bè, sở thích...	1 bài		30
Tổng cộng:				100

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG						Tổng
	Trắc nghiệm			Tự luận			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Nghe hiểu	10	10					20
Đọc hiểu	10	20	10				40
Viết						40	40
Tổng	60%			40%			100%

MÔN TIẾNG PHÁP LỚP 9

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 05 phần

a) Phần A: Nghe hiểu (02 bài nghe): gồm 10 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

b) Phần B: Đọc hiểu (02 bài khóa).

Bài khóa 1: gồm 10 câu hỏi:

- 04 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án, chọn 01 đáp án đúng.

- 03 câu hỏi ở dạng Đúng/Sai/chứng minh (Vrai/Faux/Justification).

- 03 câu hỏi tự luận (Questions ouvertes).

Bài khóa 2 : gồm 10 câu hỏi dưới dạng điền từ. Điền từ 10 từ (cho sẵn) vào 10 ô trống của bài khóa.

c) Phần C: Kiến thức ngôn ngữ. Gồm 40 câu hỏi:

- 20 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án, chọn 01 đáp án đúng.

- 20 câu hỏi tự luận, gồm các phần: chia động từ theo thì, thức (Concordances de temps/modes); câu bị động/chủ động (Actif/Passif); câu trực tiếp/gián tiếp (Discours indirects); câu đơn/câu phức (Phrases simples/complexes).

d) Phần D: Diễn đạt viết: gồm 01 bài thi tự luận.

2. Cách tính điểm

a) Phần A (20,0 điểm): mỗi câu trả lời đúng: 2,0 điểm (2,0 điểm x 10 câu = 20,0 điểm).

b) Phần B (30,0 điểm)

- Bài khóa 1: mỗi câu trả lời đúng: 2,0 điểm (2,0 điểm x 10 câu = 20,0 điểm).

- Bài khóa 2: mỗi câu trả lời đúng: 1,0 điểm (1,0 điểm x 10 câu = 10,0 điểm).

c) Phần C (30,0 điểm)

- Mỗi câu trắc nghiệm trả lời đúng: 0,5 điểm (0,5 điểm x 20 câu = 10,0 điểm).

- Mỗi câu tự luận trả lời đúng: 1,0 điểm (1,0 điểm x 20 câu = 20,0 điểm).

d) Phần D (20,0 điểm): có tiêu chí chấm riêng.

Tổng điểm toàn bài: 100,0 điểm, quy về thang điểm 10,0 và làm tròn đến chữ số thập phân thứ 2.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Kiến thức liên quan đến chương trình môn Tiếng Pháp cấp THCS có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

TT	KĨ NĂNG	Phạm trù kiến thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng số điểm
1	Nghe hiểu	- 2 bài nghe, độ dài mỗi bài khoảng 1-1,5 phút. + Những thông tin quan trọng trong các thông báo ở nơi công cộng: nhà ga, siêu thị,... + Nội dung đoạn hội thoại về các chủ đề trong cuộc sống: giáo dục, y tế, thể thao,...	4	3	3	20
2	Đọc hiểu	1 bài đọc hiểu thể loại văn phong báo chí (độ dài 350 - 400 từ) về các chủ đề: giáo dục, khoa học, y tế, công nghệ,...	2	4	4	20
		1 bài đọc điện khuyết (độ dài 150 - 200 từ)	4	3	3	10
3	Kiến thức ngôn ngữ	I. Trắc nghiệm 1. Từ vựng: từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ cùng gia đình. 2. Ngữ pháp: định từ (mạo từ, tính từ sở hữu, tính từ chỉ định,...); đại từ (bổ ngữ, quan hệ, sở hữu, chỉ định,...); giới từ; liên từ.	10	10		10
		II. Tự luận - Tương quan thì/thức của động từ - Câu chủ động/bị động - Câu trực tiếp/gián tiếp - Câu đơn/phức			20	20
4	Viết	- Kể lại một sự kiện bằng những câu đơn giản, cấu trúc chặt chẽ (ví dụ: trải nghiệm ở trường, cuộc thi,...). - Viết tiểu sử ngắn của một nhân vật yêu thích (nhân vật có thật hoặc tưởng tượng). - Viết bài văn ngắn trình bày quan điểm của mình về một chủ đề: hoạt động ngoại khóa, học ngoại ngữ, định hướng nghề nghiệp, thể thao, du lịch, ... - Văn bản có mở đầu, thân bài, kết luận và có độ dài khoảng 160 - 200 từ.			1	20
Tổng số			20	20	31	100

Phụ lục II

NỘI DUNG, HÌNH THỨC, CẤU TRÚC ĐỀ THI CÁC MÔN THI KÌ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP THÀNH PHỐ DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 12 NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-GDTrH&HSSV ngày /10/2025 của Sở GDĐT)

MÔN NGŨ VĂN LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận.
2. Thời gian làm bài: 150 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 02 câu hỏi

- Viết một bài văn ngắn nghị luận xã hội: Nghị luận về một vấn đề xã hội; nghị luận về một vấn đề có liên quan đến tuổi trẻ.
- Viết một bài văn nghị luận văn học: Nghị luận về một hoặc một số đoạn trích/tác phẩm văn học; so sánh, đánh giá hai đoạn trích/tác phẩm văn học; nghị luận một số yếu tố thuộc phương diện nội dung hoặc hình thức nghệ thuật của đoạn trích/tác phẩm văn học; một vấn đề lí luận văn học; lịch sử văn học Việt Nam.

2. Thang điểm

- Câu 1: 4,0 điểm.
- Câu 2: 6,0 điểm.
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

1. **Nội dung đề thi:** thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Ngữ liệu

- Văn bản văn học: truyện, thơ, kí, kịch.
- Văn bản nghị luận: nghị luận xã hội, nghị luận văn học.
- Văn bản thông tin

3. Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu

a) Văn bản đảm bảo các tiêu chí tại mục V.1.3.a) Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.

b) Không sử dụng ngữ liệu có trong các bộ sách giáo khoa môn Ngữ văn đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại:

- Quyết định số 442/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 692/QĐ-BGDĐT ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt bổ sung Danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 4607/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 11 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 88/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 12 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

c) Đề thi có thể có một hoặc một số ngữ liệu thuộc ba loại văn bản đã nêu nhằm định hướng vấn đề, cung cấp thông tin,... để học sinh viết bài văn nghị luận.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Câu	Năng lực	Cấp độ tư duy			
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng
1	Viết một bài văn ngắn nghị luận xã hội	5%	15%	20%	40%
2	Viết một bài văn nghị luận văn học	10%	20%	30%	60%
Tổng cộng		15%	35%	50%	100%

MÔN TOÁN LỚP 12**I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI**

1. Hình thức: Trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 03 phần, 22 câu bao gồm:

a) Phần I gồm có 12 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn. Cho 04 phương án, chọn 01 đáp án đúng.

b) Phần II gồm có 04 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai. Mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai.

c) Phần III gồm có 06 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn. Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình.

2. Cách tính điểm

a) Phần I: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

b) Phần II:

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

c) Phần III: Mỗi câu trả lời đúng được 0,5 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Kiến thức liên quan đến cấp học THPT có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cụ thể ở các chủ đề sau:

1. Đại số tổ hợp và xác suất.
2. Lượng giác.
3. Dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân.
4. Hàm số mũ và hàm số lôgarit.
5. Hình học không gian.
6. Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số.
7. Vectơ trong không gian (Toạ độ của vectơ đối với một hệ trục toạ độ, biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ, phương trình mặt phẳng).
8. Thống kê.
9. Nguyên hàm, tích phân.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG									Tổng
	Đại số và một số yếu tố giải tích			Hình học và đo lường			Thống kê và xác suất			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Tư duy và lập luận toán học	10%		5%	5%		5%	5%			30%
Mô hình hoá toán học		5%	15%		5%	5%				30%
Giải quyết vấn đề toán học		10%	5%		5%	10%			10%	40%
Tổng	10%	15%	25%	5%	10%	20%	5%		10%	100%

MÔN VẬT LÝ LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. **Hình thức:** Trắc nghiệm
2. **Thời gian làm bài:** 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm ba phần

a) Phần I gồm có 18 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

b) Phần II gồm có 04 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm Đúng/Sai, mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai.

c) Phần III gồm có 06 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn. Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình.

2. Cách tính điểm

a) Phần I (4,5 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

b) Phần II (4,0 điểm):

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

c) Phần III (1,5 điểm): mỗi câu trả lời đúng đạt 0,25 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Vật lý cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó, chương trình lớp 11 chiếm tỉ lệ 30% và chương trình lớp 12 chiếm tỉ lệ 70%. Nội dung cụ thể:

Lớp	Chương/Chủ đề	Nội dung
11	Điện trường	- Lực điện tương tác giữa các điện tích - Khái niệm điện trường - Điện trường đều - Điện thế và thế năng điện - Tụ điện và điện dung
	Dòng điện, mạch điện	- Cường độ dòng điện - Mạch điện và điện trở - Năng lượng điện, công suất điện
12	Nhiệt	- Sự chuyển thể - Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học - Định luật Boyle, định luật Charles - Thang nhiệt độ, nhiệt kế - Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng

	Khí lí tưởng	- Mô hình động học phân tử chất khí - Phương trình trạng thái - Áp suất khí theo mô hình động học phân tử - Động năng phân tử
	Từ trường	- Khái niệm từ trường - Lực từ tác dụng lên đoạn dây dẫn mang dòng điện; cảm ứng từ

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Năng lực	Cấp độ tư duy									Tổng
	Phần I			Phần II			Phần III			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1. Nhận thức vật lí	4	2	2	2	2	1		1	2	16
2. Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí	2	2			4					8
3. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học		2	4		2	5		1	2	16
Tổng	6	6	6	2	8	6		2	4	40

Cấp độ tư duy: Nhận biết 20%; Thông hiểu 40%; Vận dụng 40%.

Ghi chú: Các con số trong bảng thể hiện số lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại phần II là một lệnh hỏi.

MÔN HÓA HỌC LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 3 phần

a) Phần I gồm 18 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng;

b) Phần II gồm 04 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm Đúng/Sai, mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai;

c) Phần III gồm 06 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình.

2. Cách tính điểm

a) Phần I (4,5 điểm): mỗi câu trả lời đúng đạt 0,25 điểm.

b) Phần II (4,0 điểm):

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi đạt 0,1 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi đạt 0,25 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi đạt 0,5 điểm;
- Thí sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi đạt 1,0 điểm.

c) Phần III (1,5 điểm): mỗi câu trả lời đúng đạt 0,25 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Hoá học cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung cụ thể:

Lớp	Chương/Chủ đề	Nội dung	Tỉ lệ
10	Liên kết hóa học	Quy tắc octet; Liên kết ion; Liên kết cộng hóa trị	10%
	Phản ứng oxi hóa - khử	Phản ứng oxi hóa - khử	
	Năng lượng hóa học	Biến thiên enthalpy trong các phản ứng hóa học	
	Nguyên tố nhóm halogen	Nhóm halogen; Hydrogen halide - Muối halide	
11	Cân bằng hóa học	Khái niệm về cân bằng hoá học; Cân bằng trong dung dịch nước	20%
	Nitrogen - Sulfur	Nitrogen; Ammonia - Muối Ammonium; Một số hợp chất của nitrogen với oxygen; Sulfur và sulfur dioxide; Sulfuric acid và muối sulfate	
	Đại cương về hóa học hữu cơ	Phương pháp tách biệt và tính chất hợp chất hữu cơ; Cấu tạo hoá học hợp chất hữu cơ; Công thức phân tử hợp chất hữu cơ	
	Hydrocacbon	Alkane; Hydrocarbon không no; Arene	

	Dẫn xuất halogen - Alcohol - Phenol	Dẫn xuất halogen; Alcohol; Phenol	
	Hợp chất carbonyl - Carboxylic acid	Hợp chất carbonyl; Carboxylic acid	
12	Ester - Lipid. Xà phòng và chất giặt rửa	Ester - Lipid; Xà phòng và chất giặt rửa	70%
	Carbohydrate	Saccharose và maltose; Tinh bột và cellulose; Glucose và fructose	
	Hợp chất chứa Nitrogen	Amine; Amino acid và peptide; Protein và enzyme	
	Polymer	Đại cương về polymer; Chất dẻo và vật liệu composite; Tơ - Cao su - Keo dán tổng hợp	
	Pin điện và điện phân	Thế điện cực và nguồn điện hoá học; Điện phân	
	Đại cương về kim loại	Đặc điểm cấu tạo và liên kết kim loại; Tính chất kim loại; Các phương pháp tách kim loại; Hợp kim - Sự ăn mòn kim loại	
	Nguyên tố nhóm IA và nhóm IIA	Nguyên tố nhóm IA; Nguyên tố nhóm IIA	
	Sơ lược về dãy kim loại chuyển tiếp thứ nhất	Đại cương về kim loại chuyển tiếp dãy thứ nhất	

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Năng lực	Cấp độ tư duy									Tổng
	Phần I			Phần II			Phần III			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1. Nhận thức hóa học	4	2	2	2	2	1		1	2	16
2. Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học	2	2			4					8
3. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học		2	4		2	5		1	2	16
Tổng	6	6	6	2	8	6		2	4	40

Cấp độ tư duy: Nhận biết 20%; Thông hiểu 40%; Vận dụng 40%.

Ghi chú: các con số trong bảng thể hiện số lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại phần II là một lệnh hỏi.

MÔN SINH HỌC LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 03 phần

a) Phần I gồm có 18 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

b) Phần II gồm 04 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai. Mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai.

c) Phần III gồm 06 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn. Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình.

2. Cách tính điểm

a) Phần I: mỗi câu trả lời đúng đáp án thí sinh được 0,25 điểm.

b) Phần II

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm.

- Thí sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

c) Phần III: mỗi câu trả lời đúng đáp án thí sinh được 0,25 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Sinh học cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung cụ thể:

Chủ đề	Nội dung	Tỉ lệ
Di truyền học	- Di truyền phân tử - Di truyền nhiễm sắc thể - Di truyền gene ngoài nhân - Mối quan hệ kiểu gene - môi trường - kiểu hình - Thành tựu chọn, tạo giống bằng các phương pháp lai hữu tính - Di truyền quần thể - Di truyền học người	70%
Tiến hoá	- Các bằng chứng tiến hoá - Quan niệm của Darwin về chọn lọc tự nhiên và hình thành loài - Thuyết tiến hoá tổng hợp hiện đại - Tiến hoá lớn và phát sinh chủng loại	15%

Sinh thái học	- Môi trường và các nhân tố sinh thái - Sinh thái học quần thể - Sinh thái học quần xã - Hệ sinh thái - Sinh thái học phục hồi, bảo tồn và phát triển bền vững	15%
----------------------	--	-----

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Năng lực	Cấp độ tư duy									Tổng
	Phần I			Phần II			Phần III			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1. Nhận thức sinh học	12		2		4				2	20
2. Tìm hiểu thế giới sống		3			4	4		1	1	13
3. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học			1			4			2	7
Tổng	12	3	3		8	8		1	5	40

Cấp độ tư duy: Nhận biết 30%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 40%.

Ghi chú: các con số trong bảng thể hiện số lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại phần II là một lệnh hỏi.

MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. **Hình thức:** Trắc nghiệm.
2. **Thời gian làm bài:** 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 02 phần

a) Phần I gồm có 30 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

b) Phần II gồm có 04 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm Đúng/Sai. Mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai.

2. Cách tính điểm

a) Phần I (6,0 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,2 điểm.

b) Phần II (4,0 điểm):

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

c) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung đề thi thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục kinh tế và pháp luật cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018, sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông tại Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

1. Lớp 11: Phần Giáo dục pháp luật

- Chủ đề 7: Quyền bình đẳng của công dân.
- Chủ đề 8: Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân.
- Chủ đề 9: Một số quyền tự do cơ bản của công dân.

2. Lớp 12: Phần Giáo dục kinh tế

- Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế.
- Chủ đề 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội.
- Chủ đề 4: Lập kế hoạch kinh doanh.
- Chủ đề 5: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Chủ đề 6: Quản lý thu chi trong gia đình.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	Cấp độ tư duy						Tổng
	Giáo dục pháp luật lớp 11			Giáo dục kinh tế lớp 12			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Điều chỉnh hành vi		5%	15%		10%	10%	40%
Phát triển bản thân					5%	5%	10%
Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế-xã hội	10%	10%	5%	10%	10%	5%	50%
Tổng	10%	15%	20%	10%	25%	20%	100%

MÔN TIN HỌC LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 2 phần

a) Phần I (Dạng D1) gồm có 30 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 30. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

b) Phần II (Dạng D2) gồm có 04 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm Đúng/Sai. Mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai.

2. Cách tính điểm

a) Phần I: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

b) Phần II:

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Kiến thức liên quan đến cấp THPT dành cho môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

1. Lớp 10: (Tỉ lệ: 10%)

- Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính (Lập trình cơ bản).

2. Lớp 11: (Tỉ lệ: 36%)

- Chủ đề 11F_ICT. Thực hành tạo và khai thác cơ sở dữ liệu.
- Chủ đề 11F_CS. Kỹ thuật lập trình.

3. Lớp 12: (Tỉ lệ: 54%)

- Chủ đề 12A. Máy tính và xã hội trí thức.
- Chủ đề 12B. Mạng máy tính.
- Chủ đề 12D. Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số.
- Chủ đề 12F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính (Tạo trang web).
- Chủ đề 12G. Hướng nghiệp với tin học.
- Chủ đề 12E_ICT. Thực hành sử dụng phần mềm tạo trang web.
- Chủ đề 12F_CS. Giới thiệu Học máy và khoa học dữ liệu.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Chủ đề	Sử dụng và quản lí các phương tiện CNTT&TT (Nla)			Ứng dụng phù hợp trong môi trường số (Nlb)			Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính (Nlc)			Tổng			Tỉ lệ
	Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
10F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính (Lập trình cơ bản).								2	3		2	3	10%
11F_ICT. Thực hành tạo và khai thác cơ sở dữ liệu.								3	6		3	6	18% ¹
11F_CS. Kỹ thuật lập trình.								4	5		4	5	18% ¹
12A. Máy tính và xã hội trí thức.		1									1		2%
12B. Mạng máy tính.		1	2								1	2	6%
12D. Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số					1						1		2%
12F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính (Tạo trang web).							2	2	4	2	2	4	16% ¹
12G. Hướng nghiệp với tin học.				1	1					1	1		4%
12E_ICT. Thực hành sử dụng phần mềm tạo trang web.							1	2	3	1	2	3	12% ²
12F_CS. Giới thiệu Học máy và khoa học dữ liệu.							1	2	3	1	2	3	12% ²
Tỉ lệ %										10%	38%	52%	100%

Ghi chú:

(1): Bố trí câu hỏi dạng trắc nghiệm Đúng/Sai; (2): có thể bố trí câu hỏi dạng trắc nghiệm Đúng/Sai.

Tỉ lệ điểm quy về 50 lệnh hỏi dạng D1, mỗi lệnh 0,2 điểm. Mỗi câu D2 là 1 điểm gồm 4 ý, tương ứng số điểm 5 lệnh hỏi D1.

ICT: Định hướng Tin học ứng dụng.

CS: Định hướng Khoa học máy tính.

MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12**I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI**

1. Hình thức: Trắc nghiệm.

2. Thời gian làm bài: 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI**1. Đề thi gồm có 3 phần**

a) Phần I gồm có 18 câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

b) Phần II gồm có 04 câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

c) Phần III gồm có 06 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn. Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình.

2. Cách tính điểm

a) Phần I. (4,5 điểm). Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm

b) Phần II. (4,0 điểm). Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,50 điểm

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm

c) Phần III. (1,5 điểm). Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm

d) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung đề thi thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

- Lớp 11 (10% tỉ lệ số lượng câu hỏi): Khu vực Đông Nam Á.

- Lớp 12: Bao gồm các nội dung:

+ Địa lí tự nhiên (40 % tỉ lệ số lượng câu hỏi)

+ Địa lí dân cư (15 % tỉ lệ số lượng câu hỏi)

+ Địa lí các ngành kinh tế (35 % tỉ lệ số lượng câu hỏi): Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Vấn đề phát triển công nghiệp; Vấn đề phát triển dịch vụ.

Ghi chú: Thí sinh **không** sử dụng các Atlas Địa lí để làm bài.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Thành phần năng lực	Cấp độ tư duy									Tỉ lệ (%)
	PHẦN I			PHẦN II			PHẦN III			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Nhận thức khoa học Địa lí	2	3	3	1	2	3				35,0
Tìm hiểu Địa lí				1	2	2		3	3	27,5
Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học		4	6		2	3				37,5
Tổng	2	7	9	2	6	8		3	3	100

* Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi PHẦN I và PHẦN III là một lệnh hỏi, mỗi ý hỏi tại PHẦN II là một lệnh hỏi

MÔN LỊCH SỬ LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm.
2. Thời gian làm bài: 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 02 phần

a) Phần I gồm có 30 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

b) Phần II gồm có 04 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm Đúng/Sai. Mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai.

2. Cách tính điểm

a) Phần I: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,20 điểm.

b) Phần II:

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

c) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Nội dung đề thi thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

1. Lớp 11

- Chủ đề 4: Chiến tranh bảo vệ tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)

2. Lớp 12

- Chủ đề 1: Thế giới trong và sau chiến tranh lạnh.
- Chủ đề 2: Asean: Những chặng đường lịch sử.
- Chủ đề 3: Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay).
- Chủ đề 4: Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	Mức độ tư duy						Tổng
	Lịch sử lớp 11			Lịch sử lớp 12			
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Tìm hiểu lịch sử	4%			36%			40%
Nhận thức và tư duy lịch sử		4%			26%		30%
Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học			2%			28%	30%
Tổng	4%	4%	2%	36%	26%	28%	100%

MÔN TIẾNG ANH LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án, chọn 01 đáp án đúng.

2. Thời gian làm bài: 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm có 3 phần:

PHẦN	NỘI DUNG	SỐ CÂU HỎI	DẠNG THỨC
I	LISTENING		Trắc nghiệm 04 phương án chọn 01 đáp án đúng
	1. Listening 1	5	
	2. Listening 2	5	
II	READING		
	1. Bài đọc điền 1	6	
	2. Bài đọc điền 2	6	
	3. Bài đọc điền 3	5	
	4. Bài đọc hiểu 1	8	
	5. Bài đọc hiểu 2	10	
III	WRITING	5	
TỔNG SỐ CÂU HỎI		50	

2. Cách tính điểm

- Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,2 điểm.
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Kiến thức liên quan đến cấp trung học phổ thông (lớp 10, 11, 12) có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	CẤP ĐỘ TƯ DUY			Tổng số câu hỏi	Tỉ lệ %
	Biết	Hiểu	Vận dụng		
Nghe	2	4	4	10	20%
Đọc	5	15	15	35	70%
Viết	1	2	2	5	10%
Tổng	8	21	21	50	100%

MÔN TIẾNG NHẬT LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm.
2. Thời gian làm bài: 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 03 phần

- a) Phần I: Nghe hiểu, gồm có 10 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.
- b) Phần II: Kiến thức ngôn ngữ, gồm có 30 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.
- c) Phần III: Đọc hiểu, gồm có 10 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

2. Cách tính điểm

- a) Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,2 điểm.
- b) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Kiến thức liên quan đến cấp THPT (lớp 10, 11, 12) có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018

1. Lớp 10: Chữ Hán, từ vựng, các mẫu ngữ pháp trong SGK lớp 10
2. Lớp 11: Chữ Hán, từ vựng, các mẫu ngữ pháp trong SGK lớp 11
3. Lớp 12: Chữ Hán, từ vựng, các mẫu ngữ pháp trong SGK lớp 12
4. Kỳ thi năng lực tiếng Nhật cấp độ N2, N3: Chữ Hán, từ vựng, các mẫu ngữ pháp có trong kỳ thi năng lực.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	MẠCH NỘI DUNG			Tỉ lệ %
	Biết	Hiểu	Vận dụng	
Nghe	2	5	3	20
Kiến thức ngôn ngữ	7	20	3	60
Đọc hiểu	0	5	5	20
Tổng	9	30	11	100%

MÔN TIẾNG PHÁP LỚP 12

I. HÌNH THỨC, THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án, chọn 01 đáp án đúng.

2. Thời gian làm bài: 90 phút.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI:

1. Đề thi gồm có 3 phần:

PHẦN	NỘI DUNG	SỐ CÂU HỎI	DẠNG THỨC
I	NGHE HIỂU		Trắc nghiệm 04 phương án chọn 01 đáp án đúng
	1. Bài nghe 1	5	
	2. Bài nghe 2	5	
II	ĐỌC HIỂU		
	1. Bài đọc điền 1	6	
	2. Bài đọc điền 2	6	
	3. Bài đọc điền 3	5	
	4. Bài đọc hiểu 4	8	
	5. Bài đọc hiểu 5	10	
III	VIẾT	5	
TỔNG SỐ CÂU HỎI		50	

2. Cách tính điểm

- Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,2 điểm.

- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

III. PHẠM VI RA ĐỀ

Kiến thức liên quan đến cấp THPT (lớp 10, 11, 12) có trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

IV. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

NĂNG LỰC	CẤP ĐỘ TƯ DUY			Tổng số câu hỏi	Tỉ lệ %
	Biết	Hiểu	Vận dụng		
Nghe	3	4	3	10	20%
Đọc	7	14	14	35	70%
Viết	0	2	3	5	10%
Tổng	10	20	20	50	100%